

Đơn vị: Trường TH&THCS Sông Khoai
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý III - Năm 2025 (khối THCS)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III/ 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí gồm: Dự năm trước chuyển sang + kinh phí được cấp bù	242.018.353	42.467.400	18	
1	Lệ phí				
2	Phí (học phí)				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	240.867.870	42.467.400		
1	Chi sự nghiệp	240.867.870	42.467.400		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	240.867.870	42.467.400		
	Mục 6000: Tiền lương				
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt				
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	57.372.270			
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm				
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.292.000			
	Tiểu mục 6553: Khoán văn phòng phẩm				
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	41.080.270			
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.973.900			
	Tiểu mục 6608: Chi sách giáo viên, giáo khoa	13.973.900			
	Mục 6700: Công tác phí	1.570.000			
	Tiểu mục 6701: Tiền vé tàu xe	320.000			

	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	900.000			
	Tiểu mục 6703: Thuê phòng ngủ	350.000			
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí				
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	22.667.400	16.267.400		
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	1.000.000			
	Tiểu mục 6757: Thuê lao công, bảo vệ	5.400.000			
	Tiểu mục 6799: Thuê dọn sau bão	16.267.400	16.267.400		
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	51.600.000			
	Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin				
	Tiểu mục 6913: Thiết bị văn phòng				
	Tiểu mục 6921: Thiết bị điện nước	32.000.000			
	Tiểu mục 6949 Tài sản các công trình cơ sở hạ tầng khác	19.600.000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	4.951.800			
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa phục vụ chuyên môn	4.951.800			
	Tiểu mục 7049: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác				
	Mục 7750: Chi khác	88.732.500	26.200.000		
	Tiểu mục 7756: Chi lệ phí bảo hiểm cháy nổ	3.282.500			
	Tiểu mục 7799: Chi phí khác	85.450.000	26.200.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.221.551.049	995.659.118	24	
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.221.551.049	995.659.118	24	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.221.551.049	995.659.118	24	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	3.599.035.492	849.999.118	24	
	Mục 6000: Tiền lương	1.553.463.389	447.609.510	29	

	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt	1.553.463.389	447.609.510		
	Mục 6050: Tiền công trả cho người lao động TX theo HĐ				
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả HĐ				
	Mục 6100: Phụ cấp lương	722.404.107	207.106.898		
	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	30.316.816	8.324.776		
	Tiểu mục 6107: Phụ cấp TVTB	5.004.000	1.080.000		
	Tiểu mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	421.233.391	118.817.280		
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	9.435.600	2.430.000		
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên theo nghề, phụ cấp vượt khung	256.414.300	76.454.842		
	Mục 6150: Hỗ trợ khác giáo viên đi học	1.680.000			
	Tiểu mục 6199: Hỗ trợ GV đi học	1.680.000			
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	52.000.000			
	Tiểu mục 6257: Tiền nước uống				
	Tiểu mục 6299: Chi phúc lợi	52.000.000			
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	424.151.202	114.840.420		
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	317.981.960	85.497.473		
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	54.511.191	14.656.710		
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	33.487.657	9.800.669		
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	18.170.394	4.885.568		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	85.249.200			
	Tiểu mục 6404: Chi thu nhập tăng thêm	74.226.000			
	Tiểu mục 6449: Chi giáo viên thể dục	11.023.200			
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	12.967.808	904.374		
	Tiểu mục 6501: Thanh toán tiền điện	11.711.168	904.374		
	Tiểu mục 6502: Thanh toán tiền nước	1.256.640			
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	218.176.308	750.000		
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	16.387.160			
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	50.889.600			
	Tiểu mục 6553: Khoán văn phòng phẩm	10.700.000			
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	140.199.548	750.000		
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.587.048	3.890.516		
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước				
	Tiểu mục 6605: Cước Internet	4.267.048	3.890.516		

	Tiểu mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo				
	Tiểu mục 6608: Chi ấn phẩm, sách, báo tạp chí thư viện	5.320.000			
	Mục 6650: Hội nghị				
	Tiểu mục 6657: Chi thuê mướn				
	Tiểu mục 6699: Chi khác				
	Mục 6700: Công tác phí	21.640.000			
	Tiểu mục 6701: Tiền vé tàu xe	1.790.000	1.430.000		
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	6.800.000	4.400.000		
	Tiểu mục 6703: Thuê phòng ngủ	7.050.000	4.200.000		
	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	6.000.000	1.500.000		
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	122.518.480	16.400.000		
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	18.732.000			
	Tiểu mục 6757: Thuê bảo vệ, lao công	70.300.000	16.400.000		
	Tiểu mục 6799: Chi thuê trang phục văn nghệ	33.486.480			
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	98.074.850	19.550.000		
	Mục 6907: Nhà cửa	30.584.850			
	Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin	42.340.000	8.150.000		
	Tiểu mục 6913: Thiết bị văn phòng	25.150.000	11.400.000		
	Tiểu mục 6921: Thiết bị điện nước				
	Tiểu mục 6949 Tài sản các công trình cơ sở hạ tầng khác				
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	37.750.000	12.750.000		
	Tiểu mục 6955: Tài sản thiết bị văn phòng	12.750.000	12.750.000		
	Tiểu mục 6999: Tài sản và thiết bị khác	25.000.000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	195.254.100	19.760.400		
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa phục vụ chuyên môn	174.142.100	19.760.400		
	Tiểu mục 7004: Chi mua trang phục cho GV thể dục	2.000.000			
	Tiểu mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.474.000			

	Tiểu mục 7049: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác	12.638.000			
	Mục 7750: Chi khác	44.119.000	6.437.000		
	Tiểu mục 7756: Chi lệ phí quản lý phần mềm	17.944.000	6.437.000		
	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách				
3.2	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác (các ngày kỷ niệm, ngày lễ)	26.175.000			
	Kinh phí tiền thưởng (nguồn 18)	89.500.000			
	Mục 6200: Tiền thưởng	89.500.000			
3.3	Tiểu mục 6201: Tiền thưởng thường xuyên	89.500.000			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	533.015.557	145.660.000		
	Mục 6050: Tiền công trả cho người lao động TX theo HĐ	49.500.000			
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả GV HĐ	49.500.000			
	Mục 6100: Phụ cấp lương	115.888.537			
	Tiểu mục 6149: Phụ cấp GV dạy khuyết tật	115.888.537			
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	13.560.000	6.000.000		
	Tiểu mục 6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	1.560.000			
	Tiểu mục 6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12.000.000	6.000.000		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	11.632.500			
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	8.662.500			
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	1.485.000			
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	990.000			
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	495.000			
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	8.854.000			
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	8.854.000			
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	34.600.000	2.600.000		

	Tiểu mục 6757: Thuê bảo vệ, lao công	29.400.000	2.600.000		
	Tiểu mục 6758: Chi thuê đào tạo bồi dưỡng thường xuyên GV	5.200.000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	114.054.520			
	Tiểu mục 7001: Hàng hóa vật tư chuyên môn	114.054.520			
	Mục 7750: Chi phí khác	184.926.000	137.060.000		
	Tiểu mục 7766: Cấp bù học phí	168.780.000	137.060.000		
	Tiểu mục 7799: Các khoản chi khác	16.146.000			

Sông Khoai, ngày 04 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thành Hưng

1.150.483,0

